

HÁN NGỮ HÀNG NGÀY



每日汉语

越南语 03



国家汉办/孔子学院总部
Hanban/Confucius Institute Headquarters



中国国际广播电台
CHINA RADIO INTERNATIONAL

中国国际广播出版社

03

HÁN NGỮ HÀNG NGÀY

每日汉语

中国国际广播出版社



目录 / MỤC LỤC

第二十六课 乘汽车

Bài thứ 26 Đạp xe buýt 1

第二十七课 乘出租车

Bài thứ 27 Đi tắc-xi 13

第二十八课 乘火车

Bài thứ 28 Đi tàu hỏa 25

第二十九课 乘飞机

Bài thứ 29 Đạp máy bay 37

第三十课 驾车旅行

Bài thứ 30 Tự lái xe đi du lịch 51

第三十一课 汉语特点简介

Bài thứ 31 Giới thiệu sơ lược đặc điểm của Hán ngữ 65



目录 / MỤC LỤC

第三十二课 在旅行社

Bài thứ 32 Tại công ty du lịch 75

第三十三课 在邮局

Bài thứ 33 Tại sở bưu điện 89

第三十四课 在旅馆

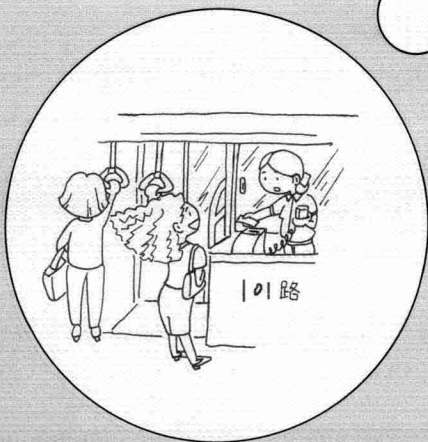
Bài thứ 34 Ở khách sạn 102

第三十五课 剪头发

Bài thứ 35 Cắt tóc 114

第二十六课 乘汽车

Bài thứ 26 Đạp xe buýt



P: 亲爱的听众朋友，你们好！Tôi là Phi Yến.

H: Các bạn thính giả thân mến: tôi là Hùng Anh. Hoan nghênh các bạn thu nghe “Hán ngữ hàng ngày”. Trong bài giảng trước, chúng ta đã học 3 đoạn đối thoại, bây giờ chúng ta cùng ôn lại những câu trọng điểm.

P: 请问地铁站在哪里？

H: Xin hỏi ga tàu điện ngầm ở đâu ạ？

P: 离这里远吗？

H: Cách đây có xa không？

P: 我应该坐什么车去？

H: Tôi nên đáp xe gì？

P: 您得去马路对面坐车。

H: Chị phải qua đường đến bên kia đáp xe.

H: Bây giờ chúng ta nghe lại 3 đoạn đối thoại này.

对话一 Đối thoại 1

A: 请问地铁站在哪里？Xin hỏi ga tàu điện ngầm ở đâu ạ？

B: 一直往前走，在前边的路口往左拐。Chị đi thẳng về phía trước, đi đến đầu đường rẽ về bên trái.

对话二 Đối thoại 2

A: 离这里远吗？Cách đây có xa không？

B: 不太远。大概走 5 分钟就到了。Không xa lắm. Đi

chừng 5 phút thôi.

对话三 ĐỐI THOẠI 3

A: 我应该坐什么车去? Tôi nên đáp xe gì?

B: 您得去马路对面坐车。Chị phải qua đường đến bên kia đáp xe.

A: 我明白了。谢谢。Tôi hiểu rồi. Xin cảm ơn.

H: Bây giờ chúng ta học bài mới. Nội dung chính của bài mới như sau:



今日关键 Nội dung chính của bài mới

Zhè chē dào dōng fāng xiǎo qū ma?

这车到东方小区吗? Xe này có đến tiểu khu Đông Phương không?

Mǎi yì zhāng piào.

买一张票。Tôi mua một vé.

Dào le qǐng nǐ gào su wǒ.

到了请你告诉我。Đến nơi phiền anh cho tôi biết.

Zài nǎr huàn chē?

在哪儿换车? Đổi xe ở nơi nào?

H: Chúng ta bắt đầu học.

P: 这车到东方小区吗?

H: Xe này có đến tiểu khu Đông Phương không?

P: 这。

H: Có nghĩa là: đây, này.

P: 这。

P: 车。

H: Có nghĩa là: xe.

P: 车。

P: 到。

H: Có nghĩa là: đến.

P: 到。

P: 东方。

H: Có nghĩa là: Đông Phương.

P: 东方。

P: 小区。

H: Có nghĩa là: tiểu khu.

P: 小区。

P: 吗。

H: Có nghĩa là: có ... không.

P: 吗。

P: 这车到东方小区吗?

H: Xe này có đến tiểu khu Đông Phương không?

P: 这车到东方小区吗?

H: Bây giờ chúng ta nghe đoạn đối thoại này.

对话一 Đôi thoại 1

A: 这车到东方小区吗? Xe này có đến tiểu khu Đông Phương không?

B: 到。您上车吧。Có. Chị lên xe đi.

H: Mời các bạn nghe lại lần nữa.

对话一 Đôi thoại 1

A: 这车到东方小区吗? Xe này có đến tiểu khu Đông Phương không?

B: 到。您上车吧。Có. Chị lên xe đi.

H: Chúng ta học tiếp.

P: 买一张票。

H: Tôi mua một vé.

P: 买。

H: Có nghĩa là: mua.

P: 买。

P: 一。

H: Có nghĩa là: một.

P: 一。

P: 张。

H: Có nghĩa là: tờ.

P: 张。

P: 票。

H: Có nghĩa là: vé.

P: 票。

P: 买一张票。

H: Tôi mua một vé.

P: 买一张票。

H: Bây giờ chúng ta nghe đoạn đối thoại này.

对话二 Đối thoại 2

A: 买一张票。Tôi mua một vé.

B: 两块钱。Hai đồng.

H: Mời các bạn nghe lại lần nữa.

对话二 Đối thoại 2

A: 买一张票。Tôi mua một vé.

B: 两块钱。Hai đồng.

H: Chúng ta học tiếp.

P: 到了请你告诉我。

H: Đến nơi phiền anh cho tôi biết.

P: 到。

H: Có nghĩa là: đến.

P: 到。

P: 了。

H: Có nghĩa là: rồi.

P: 了。

P: 请。

H: Có nghĩa là: xin, phiền.

P: 请。

P: 你。

H: Có nghĩa là: anh.

P: 你。

P: 告诉。

H: Có nghĩa là: cho biết.

P: 告诉。

P: 我。

H: Có nghĩa là: tôi.

P: 我。

P: 到了请你告诉我。

H: Đến nơi phiền anh cho tôi biết.

P: 到了请你告诉我。

H: Bây giờ chúng ta nghe đoạn đối thoại này.

对话三 Đối thoại 3

A: 到了请你告诉我。Đến nơi phiền anh cho tôi biết.

B: 好的。Vâng ạ.

H: Mời các bạn nghe lại lần nữa.

对话三 ĐỐI THOẠI 3

A: 到了请你告诉我。Đến nơi phiền anh cho tôi biết.

B: 好的。Vâng ạ.

H: Chúng ta học tiếp.

P: 在哪儿换车?

H: Đồi xe ở nơi nào?

P: 在。

H: Có nghĩa là: ở.

P: 在。

P: 哪儿。

H: Có nghĩa là: đâu.

P: 哪儿。

P: 换车。

H: Có nghĩa là: đồi xe.

P: 换车。

P: 在哪儿换车?

H: Đồi xe ở nơi nào?

P: 在哪儿换车?

H: Bây giờ chúng ta nghe đoạn đối thoại này.

对话四 Đối thoại 4

A: 这车不到动物园。您得换车。Xe này không đến vườn bách thú. Anh phải đổi xe.

B: 在哪儿换车? Đổi ở nơi nào?

A: 下一站换 101 路。Bến tới anh xuống xe, đổi xe số 101.

H: Mời các bạn nghe lại lần nữa.

对话四 Đối thoại 4

A: 这车不到动物园。您得换车。Xe này không đến vườn bách thú. Anh phải đổi xe.

B: 在哪儿换车? Đổi ở nơi nào?

A: 下一站换 101 路。Bến tới anh xuống xe, đổi xe số 101.

H: Bây giờ chúng ta ôn lại nội dung vừa học.

P: 这车到东方小区吗?

H: Xe này có đến tiểu khu Đông Phương không?

P: 买一张票。

H: Tôi mua một vé.

P: 到了请你告诉我。

H: Đến nơi phiền anh cho tôi biết.

P: 在哪儿换车?

H: Đổi xe ở nơi nào?

H: Bây giờ chúng ta nghe lại 4 đoạn đối thoại vừa học.

对话一 Đối thoại 1

A: 这车到东方小区吗? Xe này có đến tiểu khu Đông Phương không?

B: 到。您上车吧。Có. Chị lên xe đi.

对话二 Đối thoại 2

A: 买一张票。Tôi mua một vé.

B: 两块钱。Hai đồng.

对话三 Đối thoại 3

A: 到了请你告诉我。Đến nơi phiền anh cho tôi biết.

B: 好的。Vâng ạ.

对话四 Đối thoại 4

A: 这车不到动物园。您得换车。Xe này không đến vườn bách thú. Anh phải đổi xe.

B: 在哪儿换车? Đổi ở nơi nào?

A: 下一站换 101 路。Bến tới anh xuống xe, đổi xe số 101.

H: Mời các bạn nghe lại lần nữa.

对话一 Đối thoại 1

A: 这车到东方小区吗? Xe này có đến tiểu khu Đông Phương không?

B: 到。您上车吧。Có. Chì lên xe đi.

对话二 Đối thoại 2

A: 买一张票。Tôi mua một vé.c

B: 两块钱。Hai đồng.

对话三 Đối thoại 3

A: 到了请你告诉我。Đến nơi phiền anh cho tôi biết.

B: 好的。Vâng ạ.

对话四 Đối thoại 4

A: 这车不到动物园。您得换车。Xe này không đến vườn bách thú. Anh phải đổi xe.

B: 在哪儿换车? Đổi ở nơi nào?

A: 下一站换 101 路。Bên tới anh xuống xe, đổi xe số 101.

H: Bây giờ chúng tôi xin giới thiệu vài nét về văn hóa Trung Quốc:

Trong bài giảng trước, chúng tôi đã giới thiệu “sương giáng” một trong 24 ngày tiết theo lịch cổ truyền của

Trung Quốc. Bây giờ chúng tôi xin giới thiệu tiếp.

“Lập đông” là một trong 24 ngày tiết, ứng với ngày 7 hoặc 8 tháng 11 dương lịch. Trước hoặc sau ngày 7, mặt trời tới 225 độ đường hoàng đạo. Theo tập quán TQ, coi lập đông là ngày bắt đầu mùa đông. Lúc đó, vùng trung và hạ du sông Hoàng hà sắp đóng băng. Bà con nông dân bắt tay tiến hành công việc xây dựng cơ bản thủy lợi đồng ruộng.

H: Thư điện tử “Hán ngữ hàng ngày”: vie@cri.com.cn.
Mạng: <http://vietnamese.cri.cn>.

H: Hôm nay chúng ta tạm học đến đây, bài giảng sau chúng ta sẽ học tiếp, hoan nghênh các bạn đón nghe, “Hán ngữ hàng ngày” hôm nay đến đây tạm ngừng, Phi Yến và Hùng Anh xin chúc các bạn vui vẻ.

P: 再见!

第二十七课 乘出租车

Bài thứ 27 Đi tắc-xi

